



CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH KẾT HÔN Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU ĐỔI MỚI: SO SÁNH BA XÃ THUỘC BA VÙNG ĐẤT NƯỚC

Nguyễn Đức Chiện*

Đặt vấn đề

Biến đổi kinh tế xã hội những thập niên qua làm cho mô hình kết hôn đã và đang có nhiều thay đổi trên phạm vi toàn thế giới. Mô hình kết hôn của các xã hội sẽ đi về đâu và theo hướng nào? Từ nửa sau thế kỷ XX, trong giới khoa học xã hội phương Tây đã dấy lên cuộc tranh luận sôi nổi và cho đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Trong công trình *Cách mạng thế giới và các mẫu hình gia đình*, dựa trên những cứ liệu ở nhiều nước khác nhau, Goode cho rằng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH – HĐH) đã đưa đến kết quả là cá nhân có sự tự do lớn hơn, thoát khỏi uy quyền của cha mẹ hay những nhóm anh em bà con. Sự độc lập kinh tế tạo cơ sở cho sự thực hiện các giá trị tự do cá nhân trong hôn nhân (Goode, 1963). Không đồng tình với quan điểm của Goode, hơn bốn mươi năm sau, trong công trình *Giữa Tình dục và Quyền lực*, dựa trên những bằng chứng mới, Therborn đã bác bỏ nhận định của Goode về tính đồng nhất mô hình hôn nhân trên toàn thế giới do tác động của quá trình CNH – HĐH. Therborn cho rằng mô hình hôn nhân sẽ trở nên đa dạng và khác nhau do khác biệt của các xã hội (Therborn, 2004).

Việt Nam là một đất nước có khung cảnh văn hoá xã hội đa dạng, khác biệt theo vùng miền; hơn nữa, quốc gia này đang đi vào thời kỳ CNH - HĐH và hội nhập xã hội sâu rộng. Vậy, mô hình kết hôn của người Việt Nam sẽ tiến triển theo hướng nhận định nào nêu trên? Liệu có một mô hình kết hôn đồng nhất hay dị biệt giữa các vùng miền trải dài trên đất nước hình chữ S này?

Đã có một vài cố gắng định vị động thái chuyển đổi mô hình kết hôn do những thay đổi trong đời sống kinh tế xã hội ở Việt Nam những thập niên vừa

* Viện Xã hội học, Viện Khoa học Việt Nam.

qua. Trong công trình nghiên cứu công bố năm 1995, dựa vào bằng chứng thực nghiệm nghiên cứu định tính với số mẫu 112 trường hợp ở Hà Nội kết hôn trong thời kỳ 1965-1992, Belanger và Khuất Thu Hồng đã kết luận “dù có những thay đổi đáng kể giữa các thế hệ kết hôn, gia đình vẫn là trung tâm của quá trình tiến tới hôn nhân: việc ra mắt chính thức với hai gia đình cũng như sự chấp thuận của cha mẹ vẫn là nhân tố quan trọng” (Belanger và Khuất Thu Hồng, 1995: 8). Một nghiên cứu định lượng tiếp đó do Vũ Tuấn Huy tiến hành tại tỉnh Thái Bình với số mẫu 500 hộ gia đình tiếp tục đưa ra kết luận tương tự “có một sự biến đổi đáng kể trong mô hình hôn nhân. Đó là xu hướng con cái tự quyết định trong việc tìm hiểu và xây dựng gia đình ngày càng tăng, một đặc trưng hướng đến gia đình hạt nhân. Những biến đổi đó gắn liền với lối sống đô thị, sự tác động của việc nâng cao trình độ học vấn và thu nhập. Tuy nhiên, tính tự chủ trong hôn nhân gắn liền với tính tự chủ về kinh tế của con cái khi trưởng thành. Điều mà trong giai đoạn phát triển hiện nay của nền kinh tế chưa đảm bảo được cho con cái có thể hoàn toàn quyết định” (Vũ Tuấn Huy, 1996: 29). Đáng chú ý là nghiên cứu định lượng với dung lượng mẫu lớn do Nguyễn Hữu Minh và đồng nghiệp khảo sát cùng thời điểm đó tại 3 tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng năm 1995 (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình) với số mẫu hộ gia đình là 1.855 và số mẫu cá nhân là 4.464 đã đi đến nhận định rõ hơn về sự chuyển đổi kết hôn: “bản chất của việc lựa chọn bạn đời ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng đã thay đổi một cách cơ bản trong mấy thập kỷ qua. Quyền lực của cha mẹ trong việc sắp xếp vợ chồng cho con cái ngày càng giảm đi trong khi những người trẻ tuổi ngày càng độc lập hơn trong việc quyết định cuộc đời mình” (Nguyễn Hữu Minh, 1999:10). Có thể nói những bằng chứng thực nghiệm này góp phần xác định quá trình chuyển đổi mô hình kết hôn do ảnh hưởng của những thay đổi trong đời sống kinh tế xã hội những thập niên trước và sau đổi mới. Mặc dù các nghiên cứu đã phân tích sự chuyển đổi mô hình kết hôn ở nông thôn và đô thị, nhưng đáng tiếc là các kết quả nghiên cứu mới chỉ phản ánh quá trình chuyển đổi mô hình kết hôn ở khu vực đồng bằng sông Hồng Việt Nam.

Bài viết dưới đây trình bày kết quả ban đầu của việc phân tích nguồn dữ liệu khảo sát định lượng gần đây nhằm cung cấp một vài bằng chứng thực nghiệm mới liên quan đến động thái chuyển đổi mô hình kết hôn ở khu vực nông thôn thuộc ba vùng của Việt Nam. Đó là bộ dữ liệu ba cuộc khảo sát của *Dự án liên ngành SIDA/SAREC* do Thụy Điển tài trợ, tên gọi của dự án là *Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi (RDE-05)* do Viện Xã hội học Hà Nội và Đại học Linköping Thụy Điển phối hợp thực hiện. Các cuộc khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ 2004-2006 tại 3 xã: xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang - đây là điểm nghiên cứu đại diện cho đồng bằng sông Cửu Long; xã Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế - đây là điểm nghiên cứu đại diện cho duyên hải miền Trung; và xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái - đây là điểm nghiên cứu đại diện cho miền núi Tây Bắc. Tổng số mẫu phỏng vấn

bảng hỏi trong nghiên cứu này là 900 người, trong đó mỗi điểm khảo sát là 300 mẫu (Chi tiết về phương pháp ba cuộc khảo sát này, xem thêm Dự án (VS/RDE - 05), lưu tại Văn Phòng Dự án - Viện Xã hội học). Có thể nói, đây là ba cuộc khảo sát Xã hội học đầu tiên mà thủ tục chọn mẫu của chúng cho phép xem xét tính đại diện của ba vùng.

1. Xu hướng cá nhân (con cái) tự chủ gặp gỡ và tìm hiểu bạn đời

Mô hình tìm hiểu trước kết hôn biểu hiện theo nhiều hình thức khác nhau; có thể tìm hiểu ở cùng nơi làm việc, cùng học một trường, cùng hoạt động trong đoàn thể, ở nơi vui chơi giải trí, cùng làng, qua giới thiệu của bạn bè, tự tìm hiểu, hoặc qua giới thiệu của bố mẹ và người mai mối,... Các tài liệu nghiên cứu văn hoá cho rằng trong xã hội Việt Nam truyền thống, nam nữ thanh niên ít có điều kiện tìm hiểu nhau trước khi cưới mà chủ yếu thông qua người mai mối, hoặc cha mẹ hai bên sắp đặt (Đào Duy Anh, 1992; Phan Kế Bính, 1992).

Bảng 1 tìm hiểu diễn biến sự chuyển đổi mô hình tìm hiểu trước kết hôn qua ba thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới. Số liệu kết quả chung các hình thức tìm hiểu theo nhóm thế hệ kết hôn ba điểm khảo sát cho thấy một kết quả đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia tìm hiểu trước kết hôn theo mô hình truyền thống (qua giới thiệu bố mẹ, người mai mối) liên tục giảm ở các nhóm thế hệ kết hôn qua các thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới, thì tỷ lệ tìm hiểu trước kết hôn theo mô hình hiện đại (tự tìm hiểu, ở nơi vui chơi giải trí, cùng học một trường) tăng đáng kể qua từng nhóm thế hệ kết hôn từ giai đoạn trước 1976, 1976-1986, đến 1987-2005.

Bảng 2 trình bày tỷ lệ phần trăm các hình thức tìm hiểu trước kết hôn tại Cát Thịnh, Phú Đa, Phước Thạnh. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt nhiều giữa ba điểm nghiên cứu ở bốn hình thức bố mẹ giới thiệu, cùng hoạt động đoàn thể, cùng nơi làm việc, nơi vui chơi giải trí. Tuy nhiên, có một tỷ lệ chênh lệch đáng kể ở bốn hình thức: qua người làm mối, cùng làng, tự tìm hiểu, cùng học một trường. Cụ thể, đối với hình thức tìm hiểu qua người làm mối, Phước Thạnh có tỷ lệ cao gấp 4 lần Cát Thịnh và Phú Đa. Tuy nhiên, ở hình thức tìm hiểu cùng làng thì Cát Thịnh và Phú Đa lại là điểm khảo sát có tỷ lệ cao gấp khoảng 4 lần Phước Thạnh. Số liệu trong bảng cũng thể hiện có một tỷ lệ đáng kể người tham gia hình thức tìm hiểu cùng học một trường ở Cát Thịnh (12,1%), trong khi đó, tỷ lệ này ở Phú Đa chỉ có 4,0% và Phước Thạnh là 0,7%.

Bảng 3 tiếp tục tìm hiểu tỷ lệ phần trăm các hình thức tìm hiểu trước kết hôn theo nhóm thế hệ kết hôn tại Cát Thịnh, Phú Đa và Phước Thạnh. Kết quả khảo sát một lần nữa chỉ ra rằng hình thức tìm hiểu trước kết hôn qua bố mẹ giới thiệu và qua người làm mối không ngừng giảm dần qua từng thế hệ kết hôn từ trước đến sau Đổi mới trên cả ba điểm nghiên cứu; trong khi đó, tỷ lệ những người tự tìm hiểu liên tục tăng qua từng nhóm thế hệ kết hôn từ những năm trước 1976, đến

1976-1986, và sau Đổi mới 1987-2005. Sự kiện này chứng tỏ thay đổi thể chế, luật pháp, kinh tế xã hội ở Việt Nam những thập niên vừa qua đã có tác động mạnh đến mô hình tìm hiểu trước kết hôn ở khu vực nông thôn Việt Nam trên cả ba vùng. Kết quả này tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đó ở đồng bằng sông Hồng (Vũ Tuấn Huy, 1996; Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Khi so sánh ba điểm khảo sát, số liệu trong bảng cho thấy một số khác biệt: trong khi ở Phú Đa, hình thức tìm hiểu qua bố mẹ giới thiệu, qua người làm mối có xu hướng giảm dần qua các thế hệ kết hôn từ thời kỳ trước 1976, 1976 - 1986, 1987-2005 và hình thức tự tìm hiểu liên tiếp tăng mạnh qua các thế hệ kết hôn từ trước đến sau Đổi mới, thì tại Cát Thịnh và Phước Thạnh, hai hình thức tìm hiểu này có mức độ giảm không mạnh và tăng không đáng kể qua các thời kỳ. Một lưu ý nữa là tỷ lệ tìm hiểu trước kết hôn cùng làng liên tục gia tăng ở cả ba điểm nghiên cứu. Tuy nhiên, ở Cát Thịnh và Phú Đa tỷ lệ mức tăng cao hơn gấp nhiều lần so với Phước Thạnh. Số liệu hai điểm khảo sát này không ủng hộ mạnh cho luận điểm khẳng định cho rằng trước đó, ở đồng bằng sông Hồng, thay đổi xã hội đã dẫn tới việc mở rộng đường bán kính kết hôn vượt qua biên giới làng ngày càng tăng (Mai Văn Hai, 2004). Cát Thịnh và Phú Đa có một tỷ lệ đáng kể người tham gia tìm hiểu trước kết hôn là người cùng hoạt động đoàn thể và cùng học một trường; tuy nhiên, ở Phước Thạnh, không có ai tham gia tìm hiểu trước kết hôn thông qua hai hình thức tìm hiểu này ở cả ba nhóm thế hệ kết hôn. Hai lý do có thể dẫn đến kết quả này là hoạt động đoàn thể ở Phước Thạnh yếu và sự tham gia học tập ở trường của người dân Phước Thạnh chủ yếu ở bậc học thấp, họ rời trường khi còn rất nhỏ, đối với họ, giai đoạn này chưa xuất hiện quan niệm và ý tưởng về tình yêu. Một lý do khác, có thể ở Cát Thịnh (xã miền núi), độ tuổi trẻ em bắt đầu đến trường học rất muộn; hơn nữa các em học theo hình thức nội trú, vì thế tạo điều kiện cho cá nhân môi trường gặp gỡ và tìm hiểu trong thời gian học cùng trường. Tại ba điểm khảo sát, số liệu cũng cho thấy có một tỷ lệ đáng kể người tham gia vào các hình thức tìm hiểu trước kết hôn cùng nơi làm việc, bạn bè giới thiệu, nơi vui chơi giải trí, cùng học một trường. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các điểm nghiên cứu ở các thế hệ kết hôn qua các thời kỳ là không đáng kể, ngoại trừ hai hình thức tìm hiểu cùng nơi làm việc và cùng học một trường.

Tự tìm hiểu vợ chồng trước kết hôn, không thông qua một hình thức tìm hiểu nào khác là một chỉ báo rất quan trọng để kiểm chứng mức độ tự chủ cá nhân trong quá trình đi đến kết hôn. Kết quả ở ba điểm khảo sát trong nghiên cứu này cũng cho thấy hình thức tự tìm hiểu vợ chồng không thông qua cha mẹ hoặc người làm mối có xu hướng tăng mạnh qua từng thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới, tuy nhiên, mức độ tăng ở hai điểm Cát Thịnh và Phước Thạnh yếu hơn so với Phú Đa.

Như vậy, những phân tích trên cho chúng ta thấy rằng, mô hình tìm hiểu trước kết hôn ở nông thôn hiện nay đang chuyển đổi theo chiều hướng sự tham gia của cha mẹ hay người làm mối vào quá trình tìm hiểu trước kết hôn của con cái ngày càng giảm, trong khi hình thức gặp gỡ tìm hiểu mang tính tự chủ cá nhân, con cái như cùng học một trường, ở nơi vui chơi giải trí và tự tìm hiểu của con cái có xu hướng tăng dần qua từng thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới. Như vậy, rõ ràng xu hướng con cái đã và đang có nhiều tự chủ trong việc gặp gỡ tìm hiểu bạn đời. Điều đó chứng tỏ rằng những thay đổi thể chế, luật pháp, kinh tế xã hội ở Việt Nam những thập niên qua đã tác động mạnh mẽ làm rung chuyển mô hình tìm hiểu trước kết hôn truyền thống ở khu vực nông thôn Việt Nam. Kết luận này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đó ở đồng bằng sông Hồng (Belanger và Khuất Thu Hồng, 1995; Vũ Tuấn Huy, 1996; Nguyễn Hữu Minh, 1999; Nguyễn Đức Chiện, 2004). Tuy nhiên, cần lưu ý rằng quá trình chuyển đổi đó hoàn toàn không đồng nhất giữa các điểm nghiên cứu, mà diễn biến nhanh chậm có khác nhau, do khác biệt văn hoá, kinh tế và xã hội của địa phương, vùng miền.

2. Xu hướng con cái và cha mẹ thoả thuận/thoả hiệp quyền kết hôn

Cũng theo Các tài liệu nghiên cứu trước cho rằng, trong xã hội Việt Nam truyền thống, quyền quyết định kết hôn thường do cha mẹ (Đào Duy Anh, 1938; Phan Kế Bính, 1915; Khuất Thu Hồng, 1995; Mai Huy Bích, 1993). Bảng 4, kết quả khảo sát chung ba điểm khảo sát cho thấy số người trả lời kết hôn con cái quyết định nhưng có sự đồng ý của bố mẹ chiếm tỷ lệ cao nhất (64,1%), bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con (17,7%), tiếp đến là bố mẹ hoàn toàn quyết định (8,2%), con cái quyết định hoàn toàn (9,0%) và khác (0,9%). Khi so sánh mô hình quyết định kết hôn ba điểm Cát Thịnh, Phú Đa, Phước Thạnh, kết quả trong bảng tiếp tục chỉ ra điểm tương đồng là cả ba điểm khảo sát, xu hướng kết hôn con cái quyết định nhưng có sự đồng ý của bố mẹ chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp đến là kết hôn bố mẹ quyết định nhưng có đồng ý của con, bố mẹ hoàn toàn và con cái tự quyết định hoàn toàn chiếm tỷ lệ rất thấp. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy một thực tế là sự khác biệt diễn ra đối với tất cả các hình thức quyết định kết hôn và xu hướng giữa các vùng là khác nhau. Diễn biến ở hai hình thức: bố mẹ hoàn toàn quyết định và bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con, số liệu tăng dần theo chiều từ Bắc vào Nam (bố mẹ hoàn toàn quyết định: Phước Thạnh 10,7%; Phú Đa 9,0%; và Cát Thịnh 5,0%. Bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con: Phước Thạnh 27,7%; Phú Đa 16,4%; và Cát Thịnh 9,1%). Ngược lại, ở hình thức con cái quyết định nhưng có sự đồng ý của bố mẹ, diễn biến của số liệu lại giảm dần theo chiều từ Bắc vào Nam (Cát Thịnh 71,7%; Phú Đa 69,6%; và Phước Thạnh 51,7%). Ở hình thức con cái tự quyết định hoàn toàn: Cát Thịnh 14,4%; Phước Thạnh 8,7% và Phú Đa 4,0%. Kết quả này cho thấy sự tham gia và quyền quyết định kết hôn của cha

mẹ ở điểm nghiên cứu Phước Thạnh, đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng mạnh hơn so với miền núi Tây Bắc; và con cái ở Cát Thịnh, vùng miền núi Tây Bắc có quyền quyết định cao hơn so với đồng bằng sông Cửu Long. Câu hỏi được đặt ra là: Vì sao đồng bằng sông Cửu Long là nơi xã hội tiếp xúc với văn hoá phương Tây sớm hơn miền núi phía Bắc, văn hoá “thông thoáng hơn” nhưng cha mẹ lại can thiệp mạnh hơn vào kết hôn của con cái?

Bảng 5 trình bày diễn biến mô hình các hình thức quyết định kết hôn chung ba điểm nghiên cứu qua các thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới. Một lần nữa, số liệu chỉ ra hai hình thức bố mẹ tham gia và can thiệp mạnh là: bố mẹ hoàn toàn quyết định và bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con cái liên tục giảm mạnh qua các thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới, trong khi đó, hình thức con cái hoàn toàn quyết định không tăng, nhưng hình thức con cái quyết định có sự đồng ý của bố mẹ liên tục tăng qua các thế hệ kết hôn từ thời kỳ trước đến sau Đổi mới. Động thái này cho thấy thay đổi kinh tế xã hội những thập kỷ qua đã giảm thiểu quyền lực tuyệt đối của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái; tuy nhiên, tác động đó vẫn chưa đủ làm mô hình quyết định kết hôn ở nông thôn tiến triển theo xu hướng con cái tự chủ hoàn toàn hôn nhân của mình. Mô hình quyết định kết hôn phổ biến ở nông thôn Việt Nam hiện nay từ số liệu cuộc khảo sát này cho thấy vẫn dựa trên sự thoả thuận giữa cha mẹ và con cái. Trong mô hình này, quyền quyết định có xu hướng nghiêng về con cái nhiều hơn.

Bảng 6 trình bày mô hình quyết định kết hôn qua các thời kỳ ở Cát Thịnh, Phước Thạnh và Phú Đa. Kết quả so sánh một lần nữa cho thấy sự tương đồng ở ba điểm nghiên cứu, xu hướng cha mẹ quyết định hoàn toàn kết hôn của con cái giảm dần theo các thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới. Nhưng Phú Đa là điểm khảo sát có mức độ giảm mạnh nhất so với hai điểm còn lại. Một khác biệt nữa là kết hôn con cái quyết định có đồng ý của bố mẹ ở Cát Thịnh và Phú Đa có xu hướng tăng mạnh hơn so với Phước Thạnh (Cát Thịnh: trước 1976 là 50,7% tăng lên: 82,7% thế hệ kết hôn 1987-2005; Phú Đa: trước 1976 là 29,3% tăng lên 90,6% đối với thế hệ kết hôn 1987-2005; Phước Thạnh: trước 1976 là 43,4% tăng lên 59,4% đối với thế hệ kết hôn 1987-2005). Điều ngạc nhiên là phân tích chuyển biến mô hình quyết định kết hôn qua các thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới ở ba điểm khảo sát cho thấy hình thức con cái tự quyết định có xu hướng giảm hoặc tăng ít. Kết quả này tiếp tục là bằng chứng mạnh khẳng định mô hình quyết định kết hôn ở nông thôn Việt Nam trong nghiên cứu này, con cái chưa tự chủ trong việc quyết định kết hôn.

Như vậy, những phân tích về chuyển đổi mô hình quyết định kết hôn trên chỉ ra rằng những thay đổi xã hội đã và đang làm cho hình thức kết hôn do bố mẹ hoàn toàn quyết định, hay nói cách khác là quyền lực mạnh của cha mẹ đã giảm thiểu; tuy vậy, con cái vẫn chưa thể tự quyết định hoàn toàn hôn nhân của mình.

Mô hình quyết định kết hôn phổ biến ở nông thôn hiện nay tại ba điểm khảo sát trong nghiên cứu này theo chúng tôi khẳng định là con cái và cha mẹ cùng tham gia quyết định, sự tham gia này theo hình thức có “sự thoả thuận, thoả hiệp để đi đến sự nhất trí giữa cha mẹ và con cái”; trong đó, quyền quyết định có xu hướng nghiêng về con cái. Kết quả này ủng hộ các kết luận nghiên cứu trước ở đồng bằng sông Hồng (Vũ Tuấn Huy, 1996; Belanger và Khuất Thu Hồng, 1995; Nguyễn Hữu Minh, 1999).

Vài lời kết

Các số liệu phân tích trên góp phần phác hoạ bức tranh về chuyển đổi mô hình tìm hiểu và quyết định kết hôn ở nông thôn Việt Nam. Điều quan trọng là bức tranh này phản ánh động thái chuyển đổi mô hình kết hôn qua ba thời kỳ xã hội khác nhau: thời kỳ chiến tranh, nền kinh tế kế hoạch và thời kỳ Đổi mới. Nó cũng cho thấy nét tương đồng và tương phản giữa ba địa phương thuộc ba vùng ở Việt Nam.

Nhìn chung, trên cả ba điểm nghiên cứu, tiến trình chuyển đổi mô hình tìm hiểu trước kết hôn đang diễn ra theo thiên hướng nghiêng về cá nhân, con cái tự chủ gặp gỡ, tìm hiểu bạn đời. Điều này cho thấy là hình thức tìm hiểu thông qua giới thiệu của cha mẹ và người mai mối suy yếu và hình thức tìm hiểu cùng học một trường, ở nơi vui chơi giải trí và tự tìm hiểu gia tăng. Mô hình quyết định kết hôn cũng đang tiến triển theo hướng quyền lực của cha mẹ quyết định hoàn toàn hôn nhân của con cái giảm dần, cùng với nó là tính tự chủ của con cái ngày càng gia tăng. Mô hình quyết định kết hôn điển hình hiện nay dựa trên “sự thoả thuận, thoả hiệp để đi đến nhất trí giữa cha mẹ và con cái”; trong đó, quyền quyết định có xu hướng nghiêng về con cái. Tại sao mô hình phổ biến hiện nay là quyết định kết hôn dựa trên sự thoả thuận, thoả hiệp để đi đến nhất trí giữa cha mẹ và con cái?

Phải chăng quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội ở nông thôn Việt Nam những thập kỷ vừa qua chưa đủ thay đổi mạnh mẽ mô hình kết hôn đi theo hướng con cái hoàn toàn tự chủ?

Phải chăng kết hôn ở nông thôn Việt Nam đang ở giai đoạn quá độ chuyển đổi từ mô hình kết hôn do cha mẹ quyết định là chính sang mô hình kết hôn có sự trao đổi và thoả thuận của cha mẹ và con cái, trước khi đi đến mô hình kết hôn do con cái hoàn toàn quyết định theo kiểu phương Tây?

Có thể nói rằng những bằng chứng thực nghiệm của nghiên cứu này đã góp phần hoàn thiện bức tranh về sự chuyển đổi mô hình kết hôn phạm vi ba vùng nông thôn Việt Nam qua ba thời kỳ từ trước đến sau Đổi mới. Những kết quả của nó có phần hậu thuẫn cho các luận điểm đã được khẳng định trong các nghiên

cứu trước ở vùng đồng bằng sông Hồng; lần đầu tiên những bằng chứng thực nghiệm của cuộc khảo sát này chỉ ra quá trình chuyển đổi mô hình kết hôn mạnh yếu là khác nhau do khác biệt văn hoá, và sự tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội lên từng địa phương, vùng miền. Ở Việt Nam, rất khó có mô hình kết hôn đồng nhất theo quan điểm của Goode.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002 (tái bản), 410 tr.
- [2] Mai Huy Bích, *Đặc điểm gia đình đồng bằng sông Hồng*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1993, 108 tr.
- [3] Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Hà Nội, 1999 (tái bản), 421 tr.
- [4] Daniele Belanger và Khuất Thu Hồng, “Một số biến đổi trong hôn nhân và gia đình ở Hà Nội trong những năm 1965-1992”, tạp chí *Xã hội học*, số 4, 1995, 14 tr.
- [5] Nguyễn Đức Chiện, “Lựa chọn bạn đời của thanh niên nông thôn hiện nay: Trường hợp một cộng đồng ở Bắc Việt Nam”, trong *Dự án nghiên cứu Thanh niên ở Hà Nội*, hợp tác giữa Viện Xã hội học và Viện Nghiên cứu Nhân học, Đại học Copenhagen, Đan Mạch, lưu tại Viện Xã hội học, Hà Nội, 2004, 18 tr.
- [6] William J. Goode, *World Revolution and Family Patterns*, Free Press, Glencoe New York 1963, 194 pages.
- [7] Goran Therborn, *Between Sex and Power*, Routledge, London, 2004, 164 pages.
- [8] Mai Văn Hai, “Sự mở rộng đường bán kính kết hôn trong hơn nửa thế kỷ qua ở một làng châu thổ sông Hồng”, trong *Hội thảo khoa học gia đình Việt Nam hiện nay*, Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, 2004, 9 tr.
- [9] Khuất Thu Hồng, *Các mô hình hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng từ truyền thống đến hiện đại*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học, lưu tại Viện Xã hội học, Hà Nội, 1996, 177 tr.
- [10] Vũ Tuấn Huy, *Tác động của biến đổi kinh tế-xã hội đến một số khía cạnh của gia đình Việt Nam (Nghiên cứu trường hợp tỉnh Thái Bình)*, NXB Chính trị Quốc gia, 1996, 74 tr.
- [11] Nguyễn Hữu Minh, “Quyền tự do lựa chọn bạn đời ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng: truyền thống và biến đổi”, tạp chí *Xã hội học*, số 1, 1999, 12 tr.

PHỤ LỤC:

Bảng 1. Tỷ lệ phần trăm kết quả chung ba điểm khảo sát theo nhóm thể hệ kết hôn

Hình thức \ Thể hệ kết hôn/	Chung	Trước 1976	1976 - 1986	1987 - 2005
Bố mẹ giới thiệu	21,5	22,5	14,3	11,1
Người làm mối	13,5	12,1	10,8	6,5
Cùng làng	29,3	17,1	18,9	20,1
Cùng hoạt động đoàn thể	2,8	2,6	1,9	1,4
Cùng nơi làm việc	10,5	10,2	8,0	4,7
Bạn bè giới thiệu	5,6	5,3	3,6	5,5
Tự tìm hiểu	54,1	26,2	35,4	40,0
Cùng học một trường	5,6	1,5	3,9	4,4
Nơi vui chơi giải trí	5,8	2,6	2,8	5,1
Tổng	100	100	100	100

Bảng 2. Tỷ lệ phần trăm các hình thức tìm hiểu trước kết hôn tại xã Cát Thịnh, Phú Đa, Phước Thạnh

Xã Hình thức		Cát Thịnh (Yên Bái)	Phú Đa (Thừa Thiên-Huế)	Phước Thạnh (Tiền Giang)
Bố mẹ giới thiệu	Có	17,1	21,5	22,3
	Không	82,9	74,9	77,7
Người làm mối	Có	8,4	6,4	26,7
	Không	91,6	93,6	73,3
Cùng làng	Có	37,2	41,8	9,0
	Không	62,8	58,2	91,0
Cùng hoạt động đoàn thể	Có	4,3	4,0	0,0
	Không	95,7	96,0	100
Cùng nơi làm việc	Có	10,4	12,0	9,0
	Không	89,6	88,0	91,0
Bạn bè giới thiệu	Có	4,4	12,0	5,7
	Không	95,6	88,0	94,3
Tự tìm hiểu	Có	59,7	62,2	40,3
	Không	40,3	37,8	59,7
Cùng học một trường	Có	12,1	4,0	0,7
	Không	89,6	96,0	99,3
Nơi vui chơi giải trí	Có	6,7	5,0	5,7
	Không	95,3	95,0	94,3

**Bảng 3. Tỷ lệ phần trăm các hình thức tìm hiểu trước kết hôn
theo thể hệ kết hôn tại Cát Thịnh, Phú Đa, Phước Thạnh**

Xã Hình thức	Cát Thịnh (Yên Bái)				Phú Đa (Thừa Thiên - Huế)			Phước Thạnh (Tiền Giang)	
	Trước 1976	1976- 1986	1987- 2005	Trước 1976	1976- 1986	1987- 2005	Trước 1976	1976- 1986	1987- 2005
Bố mẹ giới thiệu									
Có	19,2	15,1	17,3	50,0	30,4	9,4	27,3	19,2	22,9
Không	80,8	84,9	82,7	50,0	69,6	90,6	72,7	80,8	77,1
Qua người làm mối									
Có	15,1	7,0	5,8	10,3	8,9	1,6	27,3	34,3	21,5
Không	84,9	93,0	94,2	89,7	91,1	98,4	72,7	65,7	78,5
Cùng làng									
Có	30,1	33,7	43,2	32,8	44,6	43,8	7,3	8,1	10,4
Không	69,9	66,3	56,8	67,2	55,4	56,3	92,7	91,9	89,6
Cùng hoạt động đoàn thể									
Có	5,5	4,7	3,6	5,2	4,5	3,1	0	0	0
Không	94,5	95,3	96,4	94,8	95,5	96,9	100	100	100
Cùng nơi làm việc									
Có	24,7	11,6	2,2	8,6	13,4	12,5	7,3	12,1	7,6
Không	75,3	88,4	97,8	91,4	86,6	87,5	92,7	87,9	92,4
Bạn bè giới thiệu									
Có	6,8	3,5	3,6	8,6	9,8	15,6	7,3	3,0	6,9
Không	93,2	96,5	96,4	91,4	90,2	84,4	92,7	97,0	93,1
Tự tìm hiểu									
Có	49,3	61,6	64,0	31,0	63,4	75,8	27,3	39,4	45,1
Không	50,7	38,4	36,0	69,0	36,6	24,2	72,7	60,6	54,9
Cùng học một trường									
Có	5,5	14,0	14,4	.0	5,4	4,7	0	0	1,4
Không	94,5	86,0	85,6	100,0	94,6	95,3	100	100	100
Nơi vui chơi giải trí									
Có	4,1	4,7	9,4	3,4	2,7	7,8	3,6	6,1	6,3
Không	95,9	95,3	90,6	96,6	97,3	92,2	96,4	93,9	93,8
N	73	86	139	58	112	128	55	99	144

**Bảng 4. Tỷ lệ phần trăm các hình thức quyết định kết hôn
tại Cát Thịnh, Phú Đa, Phước Thạnh**

Hình thức \ Xã	Chung	Cát Thịnh (Yên Bái)	Phú Đa (Thừa Thiên-Huế)	Phước Thạnh (Tiền Giang)
Bố mẹ quyết định hoàn toàn	8,2	5,0	9,0	10,7
Bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con	17,7	9,1	16,4	27,7
Con cái quyết định nhưng có sự đồng ý của bố mẹ	64,1	71,7	69,6	51,7
Con cái quyết định hoàn toàn	9,0	14,4	4,0	8,7
Người khác quyết định	0,9	0,3	1,0	1,3
Tổng	100	100	100	100

**Bảng 5. Tỷ lệ phần trăm các hình thức quyết định kết hôn
theo nhóm thể hệ kết hôn chung ba điểm khảo sát**

Hình thức \ Nhóm thể hệ kết hôn	Trước 1976	1976 - 1986	1987 - 2005
Bố mẹ quyết định hoàn toàn	21,3	6,7	3,4
Bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con	25,1	22,3	11,4
Con cái quyết định nhưng có sự đồng ý của bố mẹ	42,0	60,1	77,0
Con cái quyết định hoàn toàn	11,4	9,4	7,8
Người khác quyết định	0,05	0,6	0,2
Tổng	100	100	100

**Bảng 6. Tỷ lệ phần trăm các hình thức quyết định kết hôn
theo nhóm thể hệ kết hôn tại Cát Thịnh, Phú Đa, Phước Thạnh**

Xã \ Hình thức	Cát Thịnh (Yên Bái)			Phú Đa (Thừa Thiên-Huế)			Phước Thạnh (Tiền Giang)		
	Trước 1976	1976-1986	1987-2005	Trước 1976	1976-1986	1987-2005	Trước 1976	1976-1986	1987-2005
Bố mẹ hoàn toàn	12,3	3,5	2,2	34,5	3,6	1,6	18,9	13,3	6,3
Bố mẹ quyết định nhưng có sự đồng ý của con	16,4	10,5	4,3	31,0	23,2	3,9	30,2	31,6	25,2
Con cái quyết định nhưng có sự đồng ý của bố mẹ	50,7	69,8	82,7	29,3	67,0	90,6	43,4	45,9	59,4
Con cái quyết định hoàn toàn	19,2	16,3	10,8	5,2	4,5	3,1	7,5	9,2	9,1
Người khác quyết định	1,4	0	0	0	1,8	8	0	0	0
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100